



THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY 2025

MÃ TRƯỜNG: QSB

40 NGÀNH
HƠN 60 CHUYÊN NGÀNH

TỔNG CHỈ TIÊU
5.550 SINH VIÊN

CHƯƠNG TRÌNH TIÊU CHUẨN

Đào tạo 40 ngành/ chuyên ngành (các ngành tuyển sinh theo nhóm ngành sẽ phân ngành từ năm thứ 2 theo kết quả học tập), giảng dạy bằng tiếng Việt, học phí **khoảng 15 triệu đồng/HK**, kế hoạch đào tạo 4 năm, địa điểm học tại Cơ sở Dĩ An.

CHƯƠNG TRÌNH DẠY VÀ HỌC BẰNG TIẾNG ANH

Đào tạo 27 ngành/ chuyên ngành (gồm 05 ngành/ chuyên ngành dự kiến), dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, học phí **khoảng 40 triệu đồng/HK**, kế hoạch đào tạo 4 năm, địa điểm học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt. **Chuẩn tiếng Anh đầu vào đạt IELTS (Academic) ≥ 6.0/** TOEFL iBT ≥ 79/ TOEIC Nghe-Đọc ≥ 730 & Nói-Viết ≥ 280. Bằng tốt nghiệp do Trường ĐHBK cấp.

CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN

Đào tạo 1 ngành, dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, giáo trình chuyển giao từ ĐH Illinois Urbana Champaign, được cải tiến qua các năm để phù hợp với thực tiễn, học phí **khoảng 40 triệu đồng/HK**, kế hoạch đào tạo 4 năm, địa điểm học tại cơ sở Lý Thường Kiệt. **Chuẩn tiếng Anh đầu vào đạt IELTS (Academic) ≥ 6.0/** TOEFL iBT ≥ 79/ TOEIC Nghe-Đọc ≥ 730 & Nói-Viết ≥ 280. Bằng tốt nghiệp do Trường ĐHBK cấp.

CHƯƠNG TRÌNH TÀI NĂNG

Đào tạo 15 nhóm ngành/ ngành, dạy bằng tiếng Việt (dựa trên chương trình Tiêu chuẩn với các môn cốt lõi dành cho chương trình Tài năng), học phí **khoảng 15 triệu đồng/HK**, xét tuyển SV Giỏi từ năm thứ 2, kế hoạch đào tạo 4 năm.

CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT CỬ NHÂN KỸ THUẬT QUỐC TẾ

Đào tạo 2 ngành, dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, theo chương trình đào tạo của ĐH đối tác, giảng viên ĐH đối tác và Trường ĐHBK cùng giảng dạy. **Học phí khoảng 128 triệu đồng/HK**, kế hoạch đào tạo **3 năm**, địa điểm học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt. **Chuẩn tiếng Anh đầu vào đạt IELTS ≥ 6.5** hoặc tương đương. Bằng tốt nghiệp do ĐH đối tác cấp.

Đào tạo 8 chuyên ngành kỹ sư hợp tác với 8 trường kỹ sư danh tiếng tại Pháp, học tập bằng tiếng Việt, học phí khoảng **15 triệu đồng/HK**, xét tuyển tân sinh viên đã trúng tuyển (không phân biệt mã ngành), kế hoạch đào tạo 5 năm, địa điểm học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt. Bằng kỹ sư – thạc sĩ do Trường ĐH Bách khoa cấp (được công nhận tương đương bậc thạc sĩ Châu Âu), phụ lục bằng kỹ sư với trường đối tác Pháp.

CHƯƠNG TRÌNH KỸ SƯ CHẤT LƯỢNG CAO VIỆT-PHÁP (PFIEV)

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG NHẬT BẢN

Đào tạo 2 ngành, dạy chuyên môn theo chương trình Tiêu chuẩn kết hợp đào tạo tiếng Nhật giao tiếp – chuyên ngành (1.200 giờ) và văn hóa Nhật, một số môn chuyên ngành ở năm thứ 3 và 4 do các giáo sư Nhật dạy bằng tiếng Nhật, học phí **khoảng 30 triệu đồng/HK**, kế hoạch đào tạo 4 năm, địa điểm học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt. Bằng tốt nghiệp do Trường ĐH Bách khoa cấp, có triển vọng làm việc lâu dài tại các tập đoàn Nhật, đãi ngộ như kỹ sư Nhật.

CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP QUỐC TẾ (NHẬT BẢN)

Đào tạo 1 ngành; 2,5 năm đầu – địa điểm học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt, dạy chuyên môn theo chương trình Tiêu chuẩn, đào tạo tiếng Nhật liên tục trong tuần, học phí **khoảng 30 triệu đồng/HK**, 2 năm cuối – chuyên tiếp sang ĐH đối tác Nhật, học phí **khoảng 91 triệu đồng/năm** (theo tỷ giá ngoại tệ tháng 2/2025); xét tuyển tân sinh viên chương trình Tiêu chuẩn mã ngành 108. Trình độ tiếng Nhật chuyển tiếp tương đương JLPT ≥ N2. Bằng tốt nghiệp do ĐH đối tác Nhật cấp. Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp đạt 99,5%, cơ hội học tiếp bậc Sau ĐH (thạc sĩ, tiến sĩ) tại Nhật thuận lợi.

CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP QUỐC TẾ (ÚC/MỸ/NEW ZEALAND)

Đào tạo 15 ngành/chuyên ngành, dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh; 2-2,5 năm đầu – địa điểm học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt, học phí **khoảng 40 triệu đồng/HK**; 2-2,5 năm cuối – chuyển tiếp sang ĐH đối tác, học phí **khoảng 560-900 triệu đồng/năm**. **Chuẩn tiếng Anh đầu vào đạt IELTS (Academic) ≥ 6.0/ TOEFL iBT ≥ 79/ TOEIC Nghe-Đọc ≥ 730 & Nói-Viết ≥ 280**, chuẩn tiếng Anh chuyển tiếp đạt IELTS (Academic) ≥ 6.0-6.5/ TOEFL iBT ≥79-83. Bằng tốt nghiệp do ĐH đối tác cấp.

Mã tuyển sinh	TÊN NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU (DỰ KIẾN)
A. CHƯƠNG TRÌNH TIÊU CHUẨN		
106	Khoa học Máy tính (Chuyên ngành: Khoa học Máy tính, Công nghệ Dữ liệu và Dữ liệu lớn, An ninh Hệ thống và Mạng, Trí tuệ Nhân tạo, Công nghệ Phần mềm)	240
107	Kỹ thuật Máy tính (Chuyên ngành: Kỹ thuật Máy tính, Hệ thống Tính toán Năng cao, Internet Vạn vật, Thiết kế Vi mạch số)	100
108	Điện - Điện tử - Viễn thông - Tự động hoá - Thiết kế Vi mạch (Nhóm ngành: Kỹ thuật Điện, Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông; Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hoá; Thiết kế Vi mạch)	670
109	Kỹ thuật Cơ khí (Chuyên ngành: Kỹ thuật Cơ khí; Thiết kế khuôn; Kỹ thuật Chế tạo; Kỹ thuật Thiết kế)	300
110	Kỹ thuật Cơ Điện tử (Chuyên ngành: Kỹ thuật Cơ điện tử; Kỹ thuật Robot)	105
112	Đệt - May (Ngành/chuyên ngành: Công nghệ Dệt, May; Công nghệ May - Thoi trang; Kỹ thuật Dệt; Công nghệ Sợi dệt)	90
128	Logistics và Hệ thống Công nghiệp (Nhóm ngành: Logistics và Quản lý Chuỗi Cung ứng; Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp)	70
140	Kỹ thuật Nhiệt (Chuyên ngành Kỹ thuật Nhiệt lạnh; Kỹ thuật nhiệt)	80
114	Hoá - Thực phẩm - Sinh học (Chuyên ngành: Công nghệ Thực phẩm; Công nghệ Sinh học; Kỹ thuật Hóa học, Công nghệ Hóa dược, Công nghệ Mỹ phẩm)	330
115	Xây dựng và Quản lý Dự án Xây dựng (Chuyên ngành: Kỹ thuật Xây dựng, Quản lý Dự án Xây dựng; Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông; Kỹ thuật Xây dựng Công trình Thủy; Kỹ thuật Xây dựng Công trình Biển; Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng; Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ; Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng)	470
117	Kiến trúc (Chuyên ngành: Kiến trúc, Kiến trúc Cảnh quan)	90
148	Kinh tế Xây dựng	120
120	Dầu khí - Địa chất (Nhóm ngành: Kỹ thuật Dầu khí, Kỹ thuật Địa chất)	90
147	Địa Kỹ thuật Xây dựng	40
129	Kỹ thuật Vật liệu (Chuyên ngành: Kỹ thuật Vật liệu, Kỹ thuật Vật liệu Kim Loại, Kỹ thuật Vật liệu Năng lượng, Kỹ thuật Vật liệu Polyme, Kỹ thuật Vật liệu Silicat)	180
137	Vật lý Kỹ thuật (Chuyên ngành: Kỹ thuật Y sinh, Vật lý Tính toán, Vật lý Kỹ thuật)	50
138	Cơ Kỹ thuật	50
146	Khoa học Dữ liệu	30
142	Kỹ thuật Ô tô	90
145	(Song ngành) Tàu thủy - Hàng không (Ngành Kỹ thuật Tàu thủy, Kỹ thuật Hàng không)	60
123	Quản lý Công nghiệp (Chuyên ngành: Quản lý Công nghiệp, Quản lý Chuỗi Cung ứng & Vận hành)	80
153	Quản trị kinh doanh (Dự kiến TS2025)	40
125	Tài nguyên và Môi trường (Chuyên ngành: Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Quản lý và Công nghệ Môi trường; Kỹ thuật Môi trường)	120
141	Bảo dưỡng Công nghiệp	110

B. CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN (GIẢNG DẠY BẰNG TIẾNG ANH)		
208	Kỹ thuật Điện - Điện tử (Chuyên ngành: Vi mạch – Hệ thống Phần cứng, Hệ thống Năng lượng, Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa, Hệ thống Viễn thông)	150
C. CHƯƠNG TRÌNH DẠY VÀ HỌC BẰNG TIẾNG ANH		
206	Khoa học Máy tính (Chuyên ngành: Khoa học Máy tính, Công nghệ Dữ liệu và Dữ liệu lớn, An ninh Hệ thống và Mạng, Trí tuệ Nhân tạo, Công nghệ Phần mềm)	130
207	Kỹ thuật Máy tính (Chuyên ngành: Kỹ thuật Máy tính, Hệ thống Tính toán Năng cao, Internet Vạn vật, Thiết kế Vi mạch số)	80
258	Thiết kế Vi mạch (Dự kiến TS2025)	40
257	Năng lượng Tái tạo (Dự kiến TS2025) (Chuyên ngành của ngành Kỹ thuật Điện)	40
209	Kỹ thuật Cơ khí (Chuyên ngành: Kỹ thuật Cơ khí; Thiết kế khuôn; Kỹ thuật Chế tạo; Kỹ thuật Thiết kế)	50
210	Kỹ thuật Cơ Điện tử	50
211	Kỹ thuật Robot (Chuyên ngành của ngành Kỹ thuật Cơ Điện tử)	50
214	Kỹ thuật Hóa học (Chuyên ngành: Kỹ thuật Hóa học; Công nghệ Hóa Dược; Công nghệ Mỹ phẩm)	150
218	Công nghệ Sinh học	40
254	Công nghệ Sinh học số (Dự kiến TS2025) (Chuyên ngành của ngành Công nghệ Sinh học)	40
219	Công nghệ Thực phẩm	40
215	Quản lý Dự án Xây dựng và Kỹ thuật Xây dựng (Chuyên ngành: Kỹ thuật Xây dựng, Quản lý Dự án Xây dựng; Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông)	120
217	Kiến trúc Cảnh quan (Chuyên ngành của ngành Kiến trúc)	45
220	Kỹ thuật Dầu khí	50
223	Quản lý Công nghiệp (Chuyên ngành: Quản lý Công nghiệp, Quản lý Chuỗi Cung ứng & Vận hành)	90
253	Kinh doanh số (Dự kiến TS2025) (Chuyên ngành của ngành Quản trị Kinh doanh)	40
225	Tài nguyên và Môi trường (Nhóm ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Kỹ thuật Môi trường)	60
255	Kinh tế Tuần hoàn (Dự kiến TS2025) (Chuyên ngành của ngành Kinh tế Tài nguyên Thiên nhiên)	40
228	Logistics và Hệ thống Công nghiệp (Nhóm ngành Logistics và Quản lý Chuỗi Cung ứng, Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp)	60
229	Kỹ thuật Vật liệu Công nghệ cao (Chuyên ngành của ngành Kỹ thuật Vật liệu)	40
237	Kỹ thuật Y sinh (Chuyên ngành của ngành Vật lý Kỹ thuật)	30
242	Kỹ thuật Ô tô	50
245	Kỹ thuật Hàng không	40
D. CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG NHẬT BẢN		
266	Khoa học Máy tính (Chuyên ngành: Khoa học Máy tính, Công nghệ Dữ liệu và Dữ liệu lớn, An ninh Hệ thống và Mạng, Trí tuệ Nhân tạo, Công nghệ Phần mềm)	40
268	Cơ Kỹ thuật	30
E1. CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP QUỐC TẾ (ÚC, MỸ, NEW ZEALAND, NHẬT BẢN)		
108	Kỹ thuật Điện - Điện tử Nhật Bản	20
306	Khoa học Máy tính Úc, New Zealand, Mỹ	150
307	Kỹ thuật Máy tính Úc, New Zealand	
308	Kỹ thuật Điện - Điện tử Úc, Hàn Quốc	
309	Kỹ thuật Cơ khí Mỹ, Úc	
310	Kỹ thuật Cơ Điện tử Mỹ, Úc	
313	Kỹ thuật Hóa học - chuyên ngành Kỹ thuật Hóa dược Úc	
314	Kỹ thuật Hóa học Úc	
315	Kỹ thuật Xây dựng Úc	
319	Công nghệ Thực phẩm New Zealand	
320	Kỹ thuật Dầu khí Úc	
323	Quản lý Công nghiệp Úc	
325	Kỹ thuật Môi trường, Quản lý Tài nguyên & Môi trường Úc	
342	Kỹ thuật Ô tô Úc	
345	Kỹ thuật Hàng không Úc	
E2. CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT CỬ NHÂN KỸ THUẬT QUỐC TẾ		
406	Trí tuệ Nhân tạo ĐH Công nghệ Sydney (Úc) cấp bằng	100
416	Công nghệ Thông tin ĐH Công nghệ Sydney (Úc) cấp bằng	100

